

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng- Kí hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình

Tiêu chuẩn này thay thế tiêu chuẩn cùng tên có số hiệu TCVN 2240 : 77

1. Quy định chung

1.1. Tiêu chuẩn này quy định các kí hiệu quy ước để thể hiện bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình.



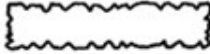

1.2. Các kí hiệu phải vẽ đúng tỉ lệ của bản vẽ.


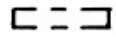

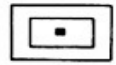

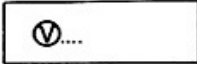

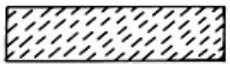
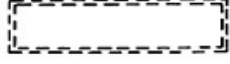
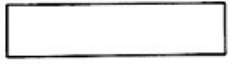
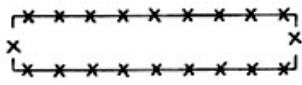
Chú thích:


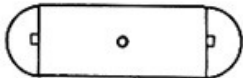

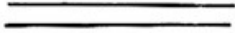
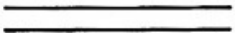
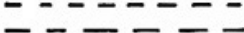






Trường hợp cần nhấn mạnh cho phép thể hiện ký hiệu theo tỷ lệ khác với tỷ lệ của bản vẽ.





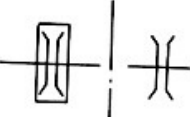




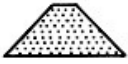


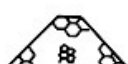


1.3. Trường hợp phải dùng các kí hiệu chưa được quy định trong tiêu chuẩn này phải có chú thích trong bản vẽ.


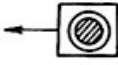

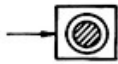

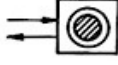

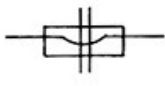
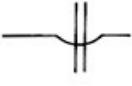
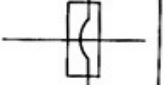
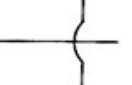
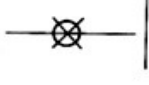
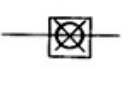
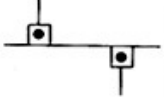
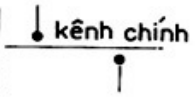
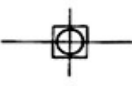

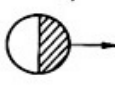
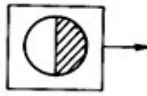

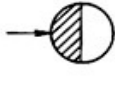
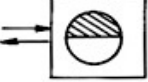

2. Kí hiệu quy ước

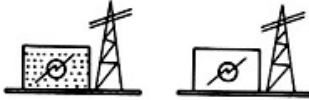
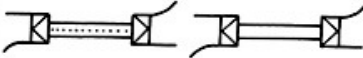

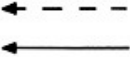

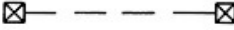
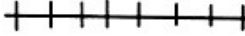

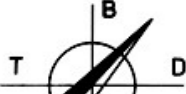

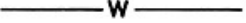
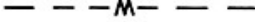
Tên gọi	Kí hiệu	Chú thích
1	2	3
2.1. Cây có tán, kí hiệu chung trên mặt bằng		
2.2. Cây cảnh trang trí, kí hiệu chung trên mặt bằng		
2.3. Bụi cây, hàng rào cây		
2.4. Thảm cỏ		










1	2	3
2.5. Đường đi lát đá		
2.6. Ghế đá		
2.7. Bể phun nước		
2.8. Tượng đài		
2.9. Quảng trường		
2.10. Nhà hay công trình mới thiết kế		<p>Dường bao quanh hình vẽ nét đậm. Số thứ tự của công trình ghi bằng số La mã ngay chính giữa trong một vòng tròn nhỏ. Số tầng của công trình ghi bằng chữ số Ả Rập ngay cạnh vòng tròn hoặc bằng các dấu chấm</p>
2.11. Nhà hay công trình hiện có giữ lại		<p>Các đường gạch chéo kẻ nét mảnh hơn nét bao của hình. Gạch chéo cách nhau 3 mm.</p>
2.12. Nhà hay công trình hiện có cần sửa chữa		<p>-nt-</p>
2.13. Nhà hay công trình đặt ngầm dưới mặt đất		
2.14. Nhà tạm dùng cho thi công, sau sẽ dỡ đi		
2.15. Nhà hay công trình hiện có cần dỡ		

1	2	3
2.1.6. Khu vực đất để mở rộng công trình		Nét gạch chấm đậm
2.17. Sân vận động		Trên bản vẽ tỉ lệ 1 : 5000, nếu bản vẽ có tỉ lệ lớn hơn 1 : 5000 phải thể hiện chi tiết
2.18. Sân bãi chứa vật liệu ngoài trời		
2.19. Đường ô tô		Kí hiệu này cũng quy ước thể hiện với đường vĩnh cửu đã làm xong
a) Đường dự định xây dựng		
b) Đường hiện có		
c) Đường tạm thời		
2.20. Đường sắt		
a) Đường cỡ tiêu chuẩn hiện có		
b) Đường cỡ tiêu chuẩn dự định xây dựng		
2.21. Đường cần trục		
2.22. Đường cần trục và cần trục tháp		
2.23. Sông ngòi thiên nhiên		
2.24. Hồ ao		
a) Hồ ao thiên nhiên		

1	2	3
b) Hồ ao nhân tạo		
2.25. Kênh		
a) Hiện có		
b) Dự định xây dựng		
2.26. Cầu qua sông		
2.27. Cầu qua kênh		
2.28. Cầu cạn		
2.29. Bờ vùng		
2.30. Đê		
2.31. Mái dốc (taluy)		
2.32. Đập đất	<p>a) </p> <p>b) </p>	<p>(a) là kí hiệu cho công trình dự định xây dựng. (b) là kí hiệu cho công trình hiện có</p>
2.33. Đập đá đổ	<p>a) </p> <p>b) </p>	
2.34. Đập bê tông	<p>a) </p> <p>b) </p>	

1	2	3
2.35. Dập tràn có cửa van		
2.36. Cổng đầu mối		
1. Cổng tưới		
2. Cổng tiêu		
3. Cổng tưới tiêu kết hợp		
2.37. Cổng luồn dưới đường		
2.38. Cổng luồn dưới kênh		
2.39. Cổng điều tiết trên kênh		
2.40. Cổng lấy nước trên kênh		
2.41. Cổng tiêu nước dưới kênh		
2.42. Trạm bơm		
1. Tưới		
2. Tiêu		
3. Tưới tiêu kết hợp		

1	2	3
2.43. Trạm thủy điện		
2.44. Âu tàu		
2.45. Công trình thả cá		
2.46. Mũi tên chỉ hướng thi công		<p>Mũi tên tô đen góc nhọn đầu mũi tên = 60⁰</p>
2.47. Mũi tên chỉ cống ra vào		<p>Mũi tên có thể đen hay để trắng đầu mũi tên được thể hiện bằng góc vuông 90⁰ góc tù 120⁰</p>
2.48. Cống		
2.49. Hàng rào tạm		
2.50. Hàng rào cố định		
2.51. Hoa gió trên mặt bằng		
2.52. Hướng gió trên bản đồ trắc địa		
2.53. Đường điện cao thế		
a) Nổi		
b) Ngầm		

1	2	3
254. Đường điện hạ thế		
a) Nổi		
b) Ngầm		
255. Đường điện thoại		
256. Trạm biến thế tạm thời		
257. Đèn pha (dùng cho thi công)		
258. Máy vận chuyển lên cao		
259. Trạm trộn: bê tông (máy)		
260. Máy đào đất		
261. Máy ủi đất		
262. Ô tô vận chuyển	